

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2020/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị M, sinh năm 1990.

- Bị đơn: Anh Hà Cát T, sinh năm 1990.

Cùng trú tại: Thôn N, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 107, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Triệu Thị M và anh Hà Cát T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Triệu Thị M và anh Hà Cát T thuận tình ly hôn.

* *Về con chung*: Chị Triệu Thị M có trách nhiệm trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung: Hà Cát H - Sinh ngày 01/10/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

* *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Anh Hà Cát T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Hà Cát H mỗi tháng: 2.000.000^d (Hai triệu đồng) - kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

Việc thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

* *Về tài sản chung*: Chị M và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về vay nợ chung*: Chị M và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về án phí*: Chị Triệu Thị M tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 08741 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Chị Triệu Thị M được hoàn trả lại số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Anh Hà Cát T phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. “Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- UBND xã T (nay là xã T);
- Chi cục THA huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Ma Thị Nguyên

